

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *N*



**Đồng Thị Ánh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số: 575/VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu để trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**

**DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

A blue ink signature of Đào Thái Thịnh, consisting of stylized, overlapping loops.

**Đào Thái Thịnh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1867-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>188.408.382.179</b>	<b>145.545.815.388</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.977.912.409</b>	<b>3.091.530.684</b>
1. Tiền	111	5	18.977.912.409	3.091.530.684
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.525.046.881</b>	<b>75.310.022.447</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50.083.314.712	54.732.755.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	62.093.000.000	19.005.638.060
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.380.000.000	3.250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.761.674.356	816.367.210
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.792.942.187)	(2.494.738.253)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38.897.960.822</b>	<b>62.960.111.104</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	38.897.960.822	62.960.111.104
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.007.462.067</b>	<b>4.184.151.153</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.218.397	118.980.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.852.243.670	4.065.170.736
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>300.740.776.907</b>	<b>298.736.702.409</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>3.922.280.660</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	3.922.280.660
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.762.230.584</b>	<b>72.120.535.934</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.907.448.936	59.943.613.998
- Nguyên giá	222		102.062.034.884	103.488.571.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.154.585.948)	(43.544.957.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.854.781.648	12.176.921.936
- Nguyên giá	228		13.661.264.000	13.661.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.806.482.352)	(1.484.342.064)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>40.928.847.069</b>	<b>37.949.968.956</b>
- Nguyên giá	231		49.918.690.032	45.996.409.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.989.842.963)	(8.046.440.416)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.959.835.894</b>	<b>5.934.132.154</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.206.159.885	5.303.005.145
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.753.676.009	631.127.009
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>177.804.402.625</b>	<b>171.463.441.657</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	33.196.355.290	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	138.040.333.312	147.722.163.938
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(883.905.973)	(2.804.866.941)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.285.460.735</b>	<b>7.346.343.048</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	5.915.274.122	4.976.156.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.370.186.613	2.370.186.613
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>489.149.159.086</b>	<b>444.282.517.797</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178.463.894.818</b>	<b>142.647.975.630</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>117.470.672.148</b>	<b>85.995.851.211</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	14.663.234.359	17.110.507.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.627.689.603	3.348.026.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.246.845.965	1.189.501.230
4. Phải trả người lao động	314		4.003.125.632	5.618.870.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		587.126.555	842.040.846
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.771.269.807	2.809.908.023
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.026.379.408	1.871.517.255
8. Vay ngắn hạn	320	23	83.451.000.345	52.574.161.885
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.094.000.474	631.317.871
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.993.222.670</b>	<b>56.652.124.419</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	60.993.222.670	56.652.124.419
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>310.685.264.268</b>	<b>301.634.542.167</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>310.685.264.268</b>	<b>301.634.542.167</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193	11.397.496.193
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.287.768.075	15.237.045.974
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		(9.441.436.129)	(7.979.449.436)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		33.729.204.204	23.216.495.410
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>489.149.159.086</b>	<b>444.282.517.797</b>



Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		427.967.571.063	378.812.531.003
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>427.967.571.063</b>	<b>378.812.531.003</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	371.392.269.845	336.000.332.582
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>56.575.301.218</b>	<b>42.812.198.421</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	18.364.775.897	17.003.149.881
6. Chi phí tài chính	22	30	990.847.777	4.994.597.197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.121.599.150	1.503.050.560
7. Chi phí bán hàng	25	31	22.810.181.977	15.731.647.897
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.797.084.423	18.439.066.737
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>36.341.962.938</b>	<b>20.650.036.471</b>
10. Thu nhập khác	31		1.081.080.093	5.709.993.804
11. Chi phí khác	32		4.877.486	327.043.972
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.076.202.607</b>	<b>5.382.949.832</b>
<b>13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>37.418.165.545</b>	<b>26.032.986.303</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.688.961.341	3.108.572.299
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(292.081.406)
<b>16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>33.729.204.204</b>	<b>23.216.495.410</b>



**Nguyễn Ngọc Minh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng



**Đông Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

002  
ÁNH  
TY  
HỮU  
FTE  
AM  
ỐC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>37.418.165.545</b>	<b>26.032.986.303</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.441.438.761	6.632.051.879
Các khoản dự phòng	03	(2.622.757.034)	3.690.703.216
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	222.436.765	47.472.696
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.314.403.768)	(21.900.737.584)
Chi phí lãi vay	06	2.121.599.150	1.503.050.560
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>26.266.479.419</b>	<b>16.005.527.070</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(36.415.203.014)	(22.393.984.659)
Thay đổi hàng tồn kho	10	24.158.995.542	(11.246.263.197)
Thay đổi khoản phải trả	11	2.851.757.295	2.662.184.312
Thay đổi chi phí trả trước	12	(975.355.667)	(485.923.210)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.081.288.675)	(1.507.498.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.189.214.386)	(1.434.446.078)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	199.874.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.215.799.500)	(3.538.596.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.400.371.014</b>	<b>(21.739.126.732)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.266.429.236)	(2.988.579.803)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	346.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.980.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	850.000.000	12.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.420.000.000)	(15.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.087.854.087	16.298.351.681
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.382.211.513)</b>	<b>20.094.771.878</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	288.696.824.638	263.259.194.392
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(257.791.019.493)	(258.576.542.016)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.000.000.000)	(17.050.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.905.805.145</b>	<b>(12.367.347.624)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>15.923.964.646</b>	<b>(14.011.702.478)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.091.530.684</b>	<b>17.103.497.656</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.582.921)	(264.494)
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18.977.912.409</b>	<b>3.091.530.684</b>

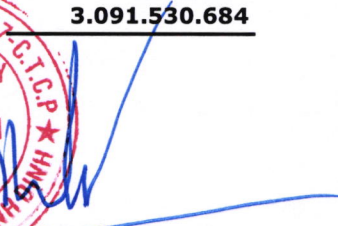


Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



  
Đồng Thị Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định, là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 470 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 495 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các chi nhánh trực thuộc, công ty con, công ty liên doanh và liên kết như sau:

**(i) Danh sách các chi nhánh trực thuộc:**

Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.



Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi nhánh Tổng Công ty PISICO Bình Định – Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-010 ngày 14 tháng 8 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tại ngày 19 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục giải thể Chi nhánh này.

(ii) Danh sách các công ty con:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu

(iii) Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

<b>Tên công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	50,00%	50,00%	Trồng và khai thác cây cao su
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Thuận An, Bình Dương, Việt Nam	31,28%	31,28%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	40,01%	40,01%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
CTCP PISICO Hà Thanh	Vân Canh, Bình Định, Việt Nam	44,97%	44,97%	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Tuy Phước, Bình Định, Việt Nam	35,00%	35,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty TNHH Sản xuất Dăm Gỗ Bình Định	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	22,95%	45,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu

(\*) CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cây cao su.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán và trình bày lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết vào báo cáo tài chính riêng này. Tổng Công ty cũng đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NĂM TRƯỚC**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, để phản ánh việc điều chỉnh hồi tố các sai sót kế toán các năm trước chủ yếu liên quan tới việc ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư chưa phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Việc trình bày lại báo cáo tài chính riêng năm trước được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót”. Theo đó, ảnh hưởng các sai sót phát sinh trước năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các sai sót phát sinh trong năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2017</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>150.848.820.533</b>	<b>145.545.815.388</b>	<b>(5.303.005.145)</b>
<b>I. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>68.263.116.249</b>	<b>62.960.111.104</b>	<b>(5.303.005.145)</b>
1. Hàng tồn kho	141	68.263.116.249	62.960.111.104	(5.303.005.145)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>278.127.609.415</b>	<b>298.736.702.409</b>	<b>20.609.092.994</b>
<b>I. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>25.014.067.720</b>	<b>37.949.968.956</b>	<b>12.935.901.236</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(20.982.341.652)	(8.046.440.416)	12.935.901.236
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>631.127.009</b>	<b>5.934.132.154</b>	<b>5.303.005.145</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	5.303.005.145	5.303.005.145
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.976.156.435</b>	<b>7.346.343.048</b>	<b>2.370.186.613</b>
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	2.370.186.613	2.370.186.613
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>117.861.141.328</b>	<b>142.647.975.630</b>	<b>24.786.834.302</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>87.356.280.172</b>	<b>85.995.851.211</b>	<b>(1.360.428.961)</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.170.336.984	2.809.908.023	(1.360.428.961)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>30.504.861.156</b>	<b>56.652.124.419</b>	<b>26.147.263.263</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	30.504.861.156	56.652.124.419	26.147.263.263
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>311.115.288.620</b>	<b>301.634.542.167</b>	<b>(9.480.746.453)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>311.115.288.620</b>	<b>301.634.542.167</b>	<b>(9.480.746.453)</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.717.792.427	15.237.045.974	(9.480.746.453)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	332.971.392	(7.979.449.436)	(8.312.420.828)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	24.384.821.035	23.216.495.410	(1.168.325.625)

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	382.213.207.690	378.812.531.003	(3.400.676.687)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>382.213.207.690</b>	<b>378.812.531.003</b>	<b>(3.400.676.687)</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	337.940.602.238	336.000.332.582	(1.940.269.656)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>44.272.605.452</b>	<b>42.812.198.421</b>	<b>(1.460.407.031)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>22.110.443.502</b>	<b>20.650.036.471</b>	<b>(1.460.407.031)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>27.493.393.334</b>	<b>26.032.986.303</b>	<b>(1.460.407.031)</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(292.081.406)	(292.081.406)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>24.384.821.035</b>	<b>23.216.495.410</b>	<b>(1.168.325.625)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>27.493.393.334</b>	<b>26.032.986.303</b>	<b>(1.460.407.031)</b>
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.572.321.535	6.632.051.879	(1.940.269.656)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>19.406.203.757</b>	<b>16.005.527.070</b>	<b>(3.400.676.687)</b>
Thay đổi các khoản phải trả	11	(738.492.375)	2.662.184.312	3.400.676.687

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về báo cáo công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản phải thu về cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

### **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	506.027.399	274.265.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.471.885.010	2.817.265.661
	<b>18.977.912.409</b>	<b>3.091.530.684</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>	<b>886.467.892</b>	<b>1.102.050.698</b>
<b>b. Các bên thứ ba</b>	<b>49.196.846.820</b>	<b>53.630.704.732</b>
<i>Adeo Service SA.</i>	39.853.325.733	12.931.807.449
<i>Các khách hàng khác</i>	9.343.521.087	40.698.897.283
	<b>50.083.314.712</b>	<b>54.732.755.430</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
<b>b. Các bên thứ ba</b>	<b>1.093.000.000</b>	<b>3.505.638.060</b>
<i>Công ty Cổ phần HD Furniture Group</i>	-	1.643.852.554
<i>Các khách hàng khác</i>	1.093.000.000	1.861.785.506
	<b>62.093.000.000</b>	<b>19.005.638.060</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
	<b>12.380.000.000</b>	<b>3.250.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, không hưởng lãi suất nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.



**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	486.167.282	(486.167.282)	486.167.282	(486.167.282)
Từ 2-3 năm	55.598.026	(38.918.618)	868.996.983	(608.297.888)
Từ 1-2 năm	1.965.005.639	(982.502.821)	1.872.315.395	(936.157.697)
Từ 6 tháng - 1 năm	951.178.220	(285.353.466)	1.547.051.283	(464.115.386)
	<b>3.457.949.167</b>	<b>(1.792.942.187)</b>	<b>4.774.530.943</b>	<b>(2.494.738.253)</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.458.025.184	-	24.068.260.045	-
Công cụ, dụng cụ	58.817.131	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.217.880.842	-	35.302.378.462	-
Thành phẩm	2.517.628.143	-	2.943.863.075	-
Hàng hoá	645.609.522	-	645.609.522	-
	<b>38.897.960.822</b>	<b>-</b>	<b>62.960.111.104</b>	<b>-</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	63.475.432.105	26.920.854.434	810.556.469	11.393.768.899	887.959.341	103.488.571.248
Tăng trong năm	98.463.636	130.000.000	-	-	-	228.463.636
Thanh lý trong năm	(155.000.000)	(250.000.000)	-	(1.250.000.000)	-	(1.655.000.000)
Số cuối năm	<b>63.418.895.741</b>	<b>26.800.854.434</b>	<b>810.556.469</b>	<b>10.143.768.899</b>	<b>887.959.341</b>	<b>102.062.034.884</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	20.005.982.815	16.107.584.644	575.845.042	6.190.669.706	664.875.043	43.544.957.250
Khấu hao trong năm	2.788.638.432	1.441.753.927	90.944.124	797.157.641	57.401.802	5.175.895.926
Thanh lý trong năm	(150.005.873)	(242.604.028)	-	(1.173.657.327)	-	(1.566.267.228)
Số cuối năm	<b>22.644.615.374</b>	<b>17.306.734.543</b>	<b>666.789.166</b>	<b>5.814.170.020</b>	<b>722.276.845</b>	<b>47.154.585.948</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	<b>43.469.449.290</b>	<b>10.813.269.790</b>	<b>234.711.427</b>	<b>5.203.099.193</b>	<b>223.084.298</b>	<b>59.943.613.998</b>
Số cuối năm	<b>40.774.280.367</b>	<b>9.494.119.891</b>	<b>143.767.303</b>	<b>4.329.598.879</b>	<b>165.682.496</b>	<b>54.907.448.936</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 12.764.519.682 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.815.771.064 đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	1.470.842.064	13.500.000	1.484.342.064
Khấu hao trong năm	308.640.288	13.500.000	322.140.288
Số cuối năm	1.779.482.352	27.000.000	1.806.482.352
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	<b>12.136.421.936</b>	<b>40.500.000</b>	<b>12.176.921.936</b>
Số cuối năm	<b>11.827.781.648</b>	<b>27.000.000</b>	<b>11.854.781.648</b>



**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn VND	Cụm công nghiệp Canh Vinh VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	29.684.990.157	16.311.419.215	45.996.409.372
Tăng trong năm	3.922.280.660	-	3.922.280.660
Số cuối năm	<u>33.607.270.817</u>	<u>16.311.419.215</u>	<u>49.918.690.032</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm (Trình bày lại)	5.847.917.560	2.198.522.856	8.046.440.416
Khấu hao trong năm	596.161.042	347.241.505	943.402.547
Số cuối năm	<u>6.444.078.602</u>	<u>2.545.764.361</u>	<u>8.989.842.963</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm (Trình bày lại)	<u>23.837.072.597</u>	<u>14.112.896.359</u>	<u>37.949.968.956</u>
Số cuối năm	<u>27.163.192.215</u>	<u>13.765.654.854</u>	<u>40.928.847.069</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	13.625.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	5.469.524.664	5.469.524.664
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	14.101.830.626	-
	<u>33.196.355.290</u>	<u>19.094.524.664</u>

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	110.011.633.155	110.011.633.155
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	11.101.830.626
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	5.812.449.600
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	7.796.250.557
CTCP PISICO Hà Thanh	7.420.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>138.040.333.312</u>	<u>147.722.163.938</u>

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	<u>7.451.619.996</u>	<u>7.451.619.996</u>

**17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP PISICO Hà Thanh	-	1.920.960.968
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
	<u>883.905.973</u>	<u>2.804.866.941</u>

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuê kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phú Tài	5.153.668.881	4.842.578.826
Các khoản khác	761.605.241	133.577.609
	<b><u>5.915.274.122</u></b>	<b><u>4.976.156.435</u></b>

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(2.587.180.247)</u>	<u>(2.587.180.247)</u>
	<b><u>2.370.186.613</u></b>	<b><u>2.370.186.613</u></b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.587.180.247	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(2.587.180.247)</u>	<u>(2.587.180.247)</u>
	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>a. Các bên liên quan</b> <b>(Thuyết minh số 34)</b>	<b>28.556.000</b>	<b>28.556.000</b>	-	-
<b>b. Các bên thứ ba</b>	<b>14.634.678.359</b>	<b>14.634.678.359</b>	<b>17.110.507.285</b>	<b>17.110.507.285</b>
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	3.315.037.990	3.315.037.990	1.491.432.250	1.491.432.250
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	1.630.858.580	1.630.858.580	1.939.093.851	1.939.093.851
Khác	9.688.781.789	9.688.781.789	13.679.981.184	13.679.981.184
	<b><u>14.663.234.359</u></b>	<b><u>14.663.234.359</u></b>	<b><u>17.110.507.285</u></b>	<b><u>17.110.507.285</u></b>

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải trả</u>	<u>Số thực trả</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.396.641	217.957.043	240.353.684	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.999.607.279	2.999.607.279	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	739.849.012	3.688.961.341	3.189.214.386	1.239.595.967
Thuế thu nhập cá nhân	125.375.354	552.874.448	670.999.804	7.249.998
Các loại thuế khác	301.880.223	136.813.186	438.693.409	-
	<b><u>1.189.501.230</u></b>	<b><u>7.596.213.297</u></b>	<b><u>7.538.868.562</u></b>	<b><u>1.246.845.965</u></b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cho thuê văn phòng làm việc	157.500.000	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp	2.613.769.807	2.809.908.023
	<b>2.771.269.807</b>	<b>2.809.908.023</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Cho thuê cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp	60.993.222.670	56.652.124.419
	<b>60.993.222.670</b>	<b>56.652.124.419</b>

**23. VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối năm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	52.574.161.885	269.885.024.638	238.979.219.493	(28.966.685)	83.451.000.345
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	-	18.811.800.000	18.811.800.000	-	-
	<b>52.574.161.885</b>	<b>288.696.824.638</b>	<b>257.791.019.493</b>	<b>(28.966.685)</b>	<b>83.451.000.345</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tín chấp của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 14/NHNT-BĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất của khoản vay này là 6,5%/năm.

- Hợp đồng số 18/NHNT-BĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất dao động từ 3,7% đến 3,8%/năm.

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	275.000.000.000	7.703.388.193	16.314.968.564	299.018.356.757
Lợi nhuận trong năm	-	-	23.216.495.410	23.216.495.410
Phân phối quỹ	-	3.694.108.000	(6.895.668.000)	(3.201.560.000)
Chia cổ tức	-	-	(17.050.000.000)	(17.050.000.000)
Trích khen thưởng	-	-	(348.750.000)	(348.750.000)
<b>Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>11.397.496.193</b>	<b>15.237.045.974</b>	<b>301.634.542.167</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	33.729.204.204	33.729.204.204
Chia cổ tức	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(2.438.482.103)	(2.438.482.103)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>11.397.496.193</b>	<b>24.287.768.075</b>	<b>310.685.264.268</b>

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.000.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2017, tương ứng với số tiền 2.438.482.103 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2017 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2017</b>	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	<b>275.000.000.000</b>	<b>100</b>

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</b>		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
<b>Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành</b>		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 33.

**Ngoại tệ các loại:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đô la Mỹ ("USD")	313.420	49.175
Euro ("EUR")	350	421

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>(Trình bày lại)</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	339.363.908.845	290.967.836.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.968.349.675	84.677.707.018
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	3.635.312.543	3.166.987.273
	<b>427.967.571.063</b>	<b>378.812.531.003</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>(Trình bày lại)</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	298.183.628.236	261.685.534.709
Giá vốn cung cấp dịch vụ	70.351.383.163	71.549.069.864
Giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	2.857.258.446	2.765.728.009
	<b>371.392.269.845</b>	<b>336.000.332.582</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	90.273.947.068	88.569.604.591
Chi phí nhân công	38.781.006.638	41.660.311.311
Chi phí khấu hao	6.441.438.761	6.632.051.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.207.989.714	66.337.668.044
Chi phí khác	27.529.253.603	27.738.640.395
	<b><u>230.233.635.784</u></b>	<b><u>230.938.276.220</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi và cho vay	417.816.004	765.062.062
Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.638.956.900	15.453.134.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.308.002.993	784.953.819
	<b><u>18.364.775.897</u></b>	<b><u>17.003.149.881</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	2.121.599.150	1.503.050.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	790.209.595 (1.920.960.968)	686.679.696 2.804.866.941
	<b><u>990.847.777</u></b>	<b><u>4.994.597.197</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	10.235.854.714	7.504.008.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.100.961.690	6.361.233.118
Chi phí khác	8.473.365.573	1.866.406.638
	<b><u>22.810.181.977</u></b>	<b><u>15.731.647.897</u></b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	3.819.128.813	6.263.053.646
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	615.835.081	678.245.046
Chi phí khấu hao	2.372.896.284	2.522.693.114
Chi phí dự phòng	(42.050.516)	885.836.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.642.425	2.720.397.095
Chi phí khác	5.209.632.336	5.368.841.561
	<b><u>14.797.084.423</u></b>	<b><u>18.439.066.737</u></b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.688.961.341	2.124.126.553
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	984.445.746
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>3.688.961.341</u></b>	<b><u>3.108.572.299</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>37.418.165.545</b>	<b>26.032.986.303</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>21.035.295.312</i>	<i>20.275.535.375</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.061.936.471</i>	<i>5.053.240.069</i>
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>18.444.806.704</b>	<b>10.810.690.997</b>
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	18.444.806.704	10.430.574.537
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	-	380.116.460
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>3.688.961.341</b>	<b>2.124.126.553</b>

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	821.036.403	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.286.395.025	3.286.395.025
Sau năm năm	17.938.003.044	18.759.039.446
	<b>22.045.434.472</b>	<b>22.866.470.874</b>

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty con
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	122.100.000	4.949.875.200
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.019.702.384	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	613.372.500
CTCP PISICO Hà Thanh	9.220.961.900	6.624.956.900
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	17.047.186.100	41.116.430.700
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	762.465.000	-
	<b>28.172.415.384</b>	<b>53.304.635.300</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	84.807.674.178	24.629.513.140
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	370.563.200	725.836.200
CTCP PISICO - Hà Thanh	59.163.918.819	58.916.688.475
	<b>144.342.156.197</b>	<b>84.272.037.815</b>
<b>Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	83.136.407	3.519.091
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	83.136.407	3.519.091
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	192.000.000	192.000.000
	<b>358.272.814</b>	<b>199.038.182</b>
<b>Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm</b>		
CTCP PISICO - Hà Thanh	789.497.537	778.558.405
<b>Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia</b>		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	3.000.000.000	2.500.000.000
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	2.656.250.000	6.906.250.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	2.422.500.000	855.000.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	4.141.380.000	2.400.800.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	2.367.270.400	1.651.584.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	900.000.000
	<b>14.587.400.400</b>	<b>15.213.634.000</b>
<b>Cho vay</b>		
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	9.930.000.000	5.900.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	100.000.000
	<b>9.930.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<b>Tiền thu hồi cho vay</b>		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	800.000.000	-
<b>Thu lãi tiền cho vay</b>		
CTCP PISICO Hà Thanh	93.347.222	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	39.760.932	-
	<b>133.108.154</b>	<b>-</b>
<b>Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	31.200.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	24.000.000.000	-
	<b>55.200.000.000</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	23.878.196	3.871.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	862.589.696	3.871.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	427.925.098
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	-	666.383.600
	<b>886.467.892</b>	<b>1.102.050.698</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	30.063.333
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.200.400.000	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.101.056.000	-
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	2.125.000.000	-
	<b>4.426.456.000</b>	<b>30.063.333</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	3.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	-
	<b>61.000.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
	<b>12.380.000.000</b>	<b>3.250.000.000</b>
<b>Phải trả</b>		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	28.556.000	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
CTCP PISICO Hà Thanh	78.062.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.969.000.000	2.112.415.467
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	180.000.000	185.000.000
	<b>2.149.000.000</b>	<b>2.297.415.467</b>

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 5.459.659.572 đồng (2017: 490.740.755 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Tiền chi mua chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 66.775.400 đồng (2017: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2018 cho các cổ đông là 7% trên vốn điều lệ, tương đương 700 VND/cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức năm 2018 là ngày 30 tháng 01 năm 2019 và thời gian dự kiến chi trả là từ ngày 14 tháng 02 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV HR Pisico, với số vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV HR Pisico được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101538507 ngày 26 tháng 02 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.



**Nguyễn Ngọc Minh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng



**Đồng Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

